

CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 4/2024

CTCP Đại lý giao nhận vận tải xếp dỡ Tân Cảng

Ngày 31/12/2024	35,150 VNĐ		
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	1.0%	0.4%	-1.3%

DT thuần Q4/24	464
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 59.0 14.6%
	YoY: ▲ 23.0 5.2%

LN thuần Q4/24	64.1
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 29.6 85.8%
	YoY: ▲ 23.7 58.6%

LN sau thuế Q4/24	53.3
tỷ VNĐ	QoQ: ▲ 23.5 78.8%
	YoY: ▲ 19.7 58.6%

Tỷ suất lãi EBIT 2024	10.9%
	YoY: +/-▲ 0.1%

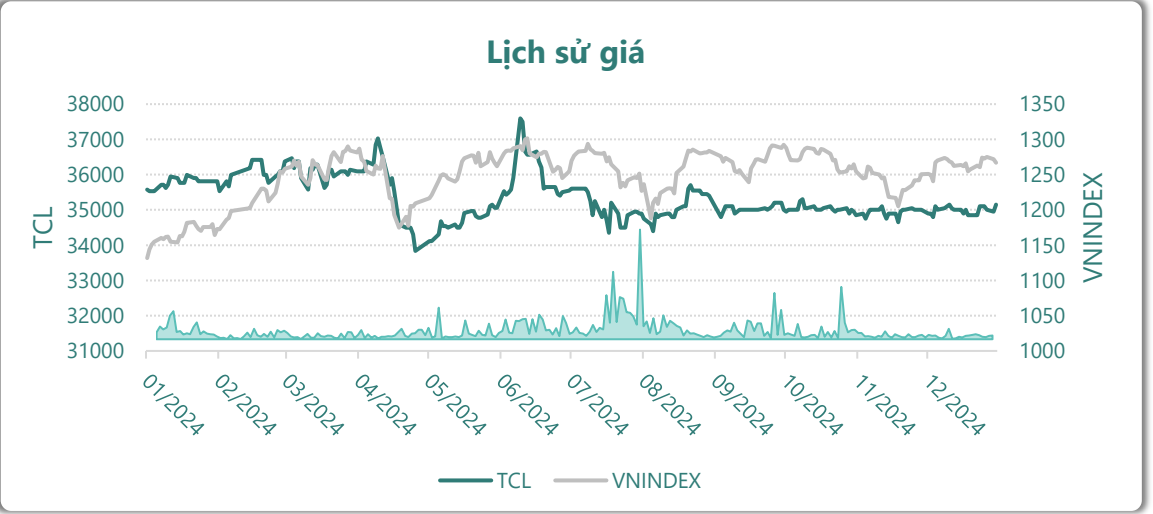
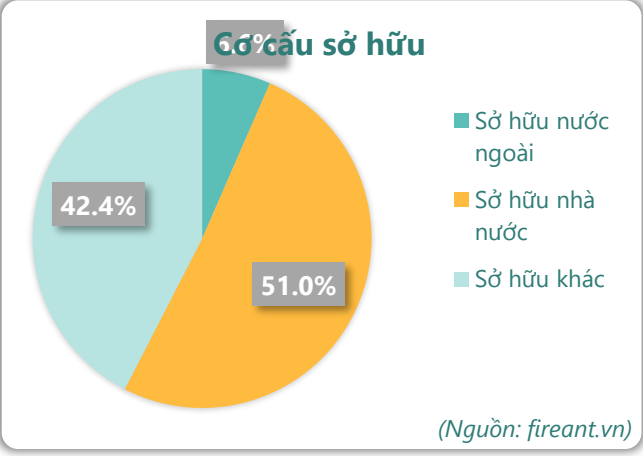
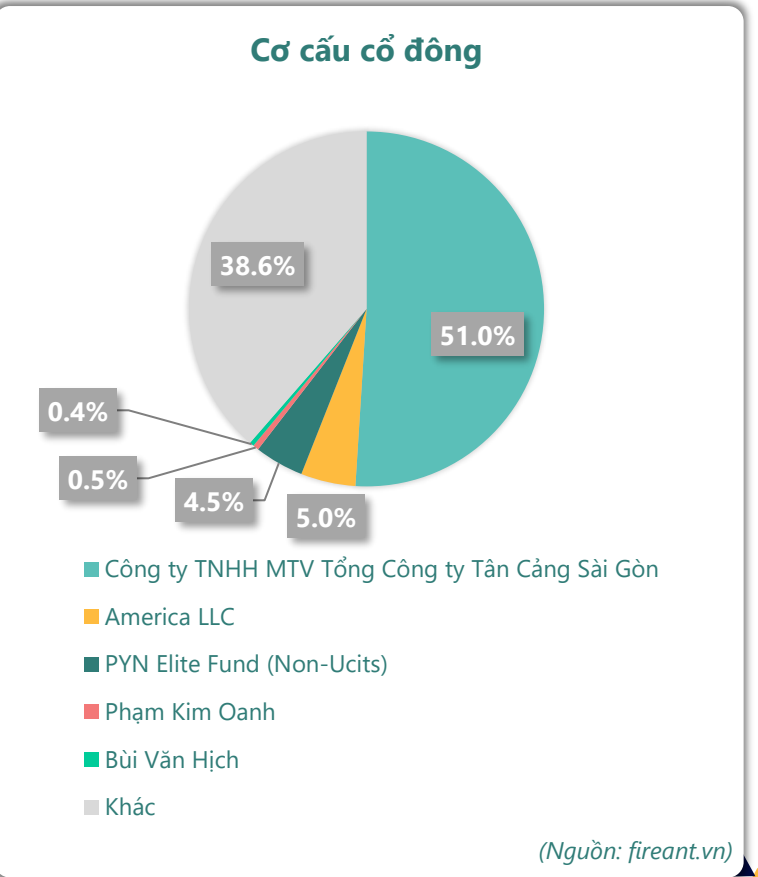
ROE 2024	23.4%
	YoY: +/-▲ 0.1%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	33,836 - 37,596
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,060
Số lượng CPLH (CP)	30,158,436
KLGD BQ 20 phiên (CP)	39,215
Sở hữu nước ngoài	6.6%
Beta	0.16
EPS	5,043
P/E	7.0

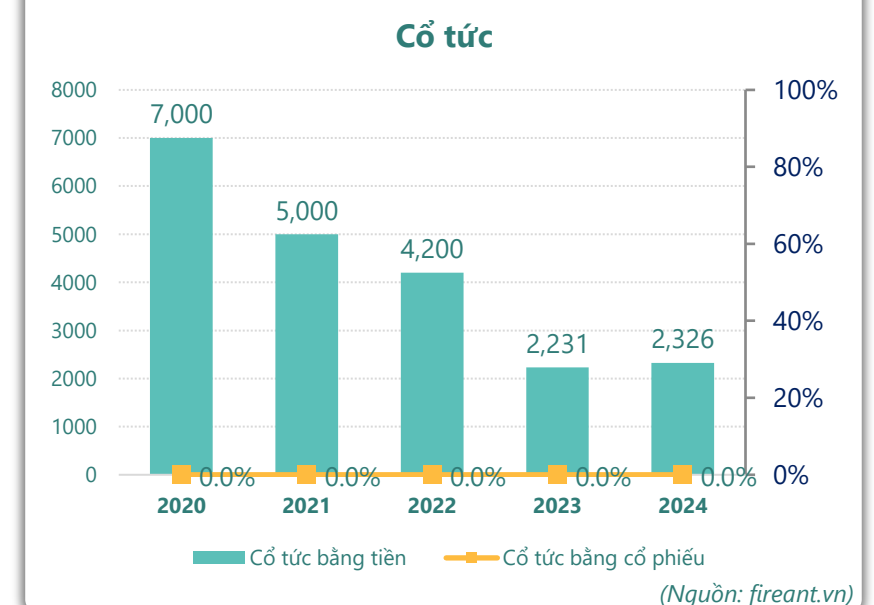
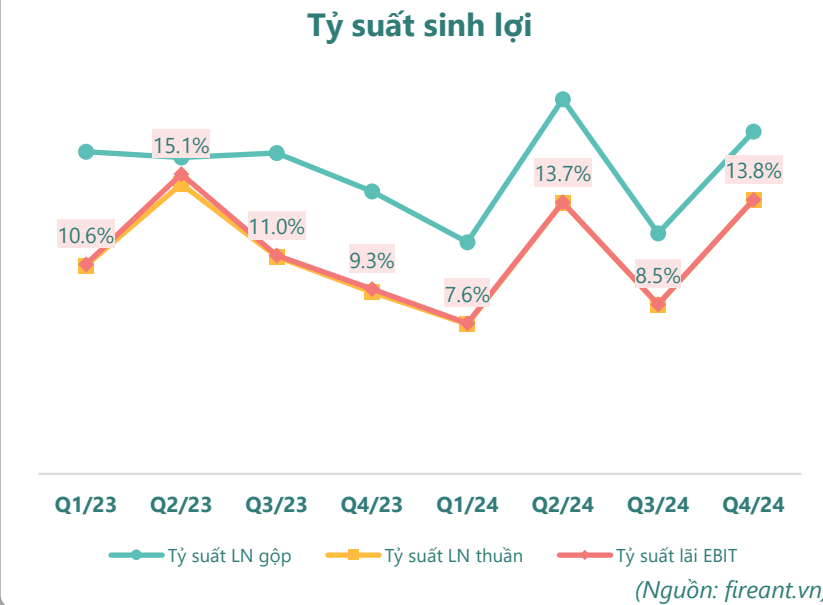
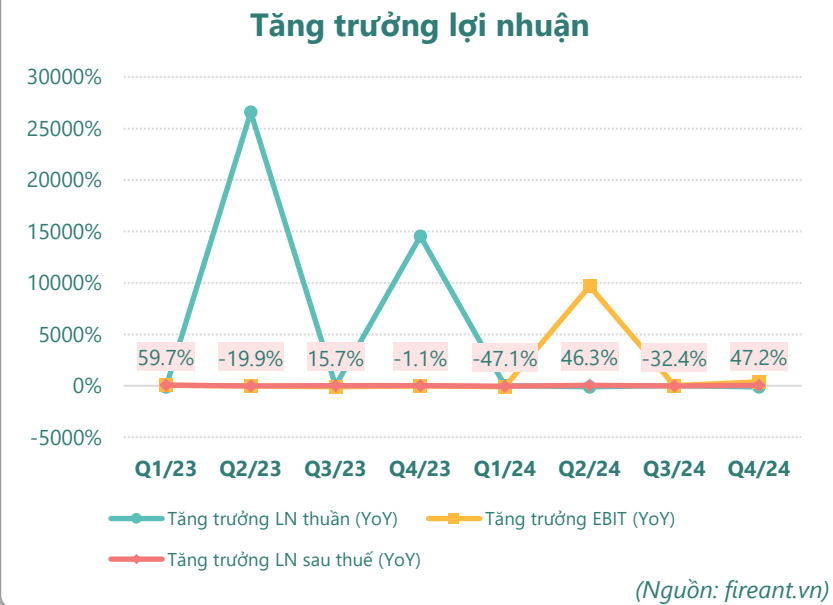
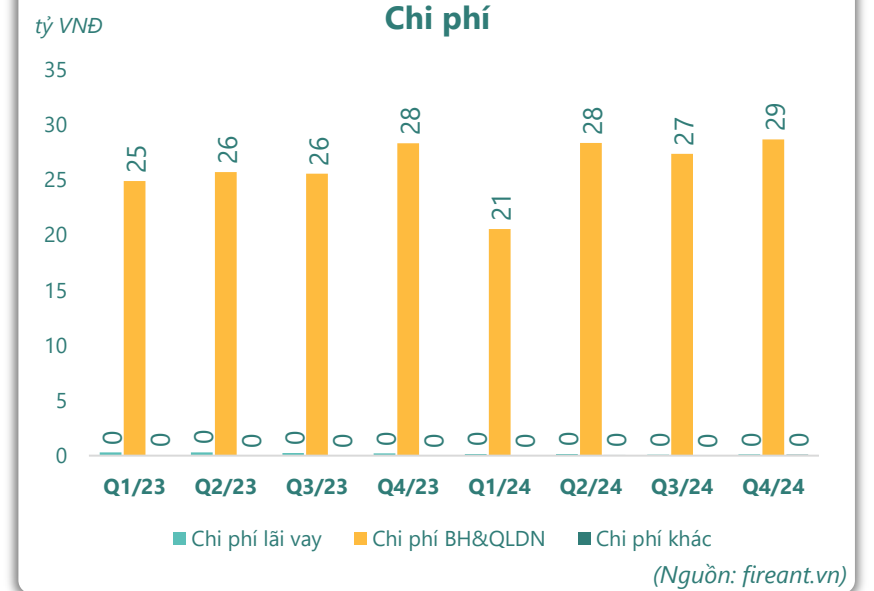
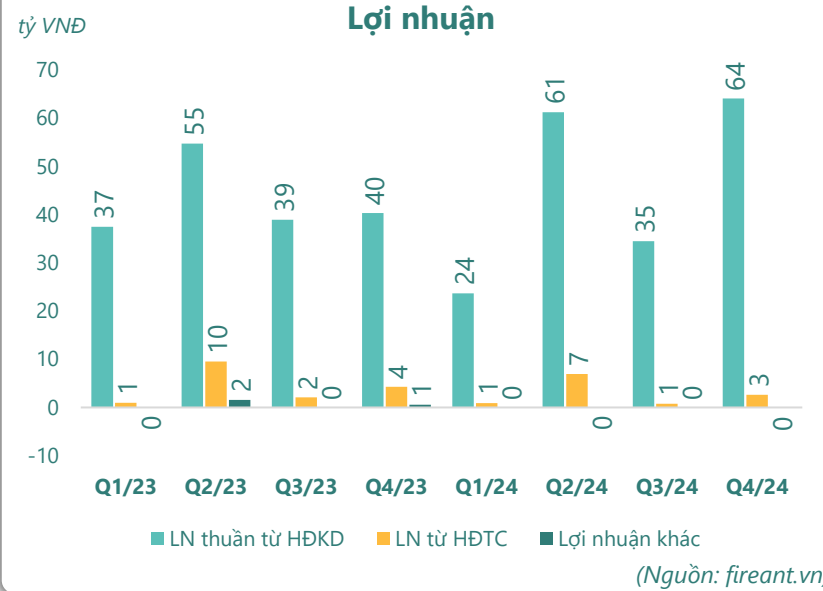
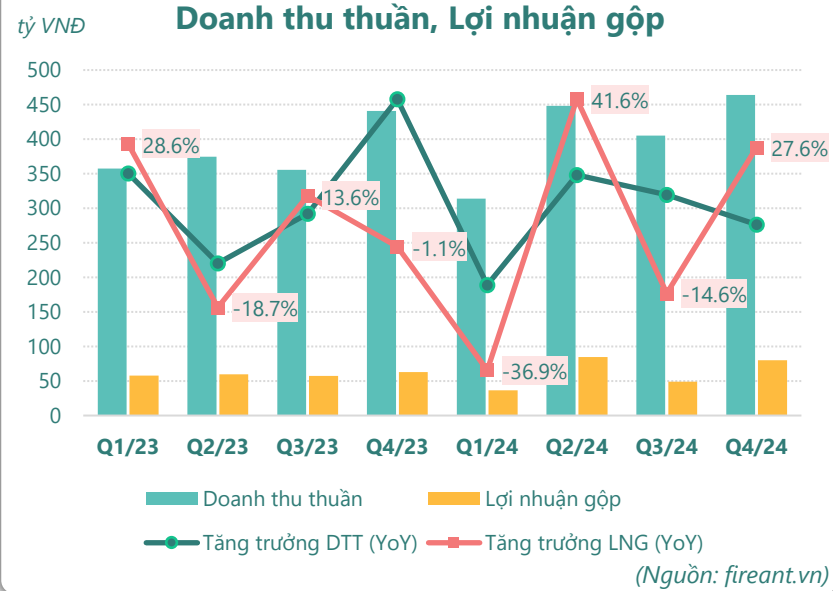
DT thuần 2024	1,631
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 102 6.7%

LN thuần 2024	177
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 15.0 9.3%

LN sau thuế 2024	146
tỷ VNĐ	YoY: ▲ 12.0 8.8%



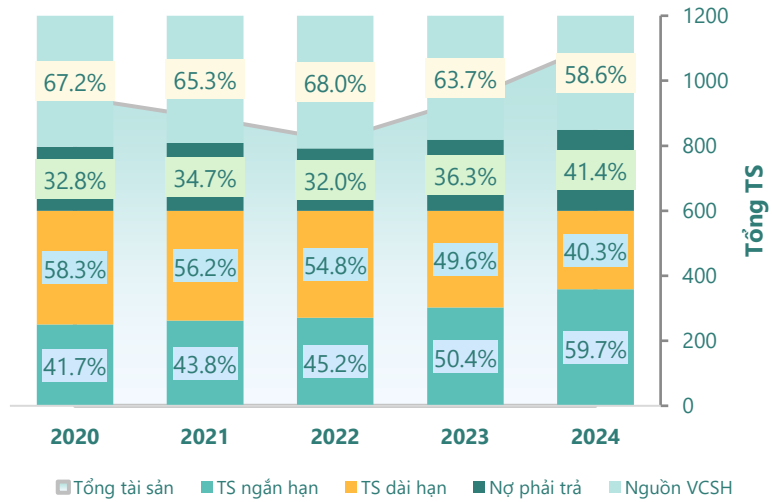
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

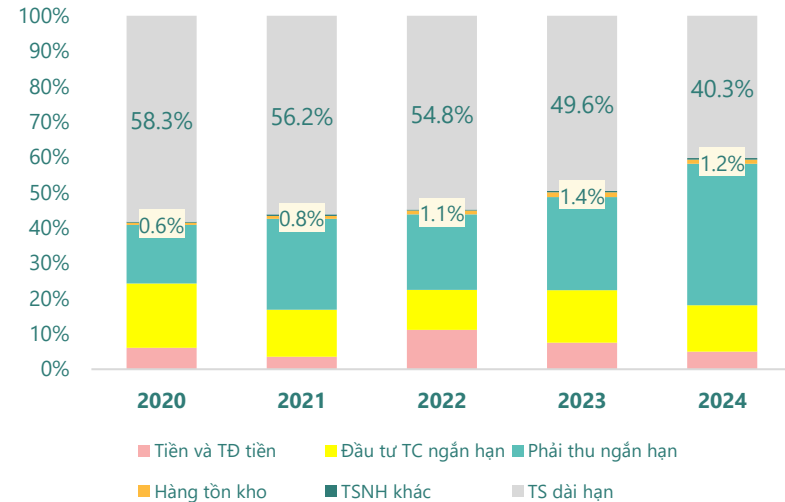
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

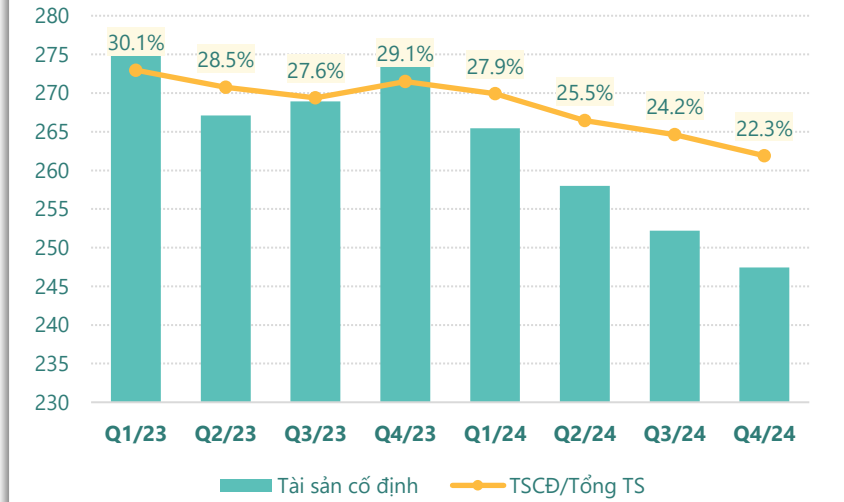
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

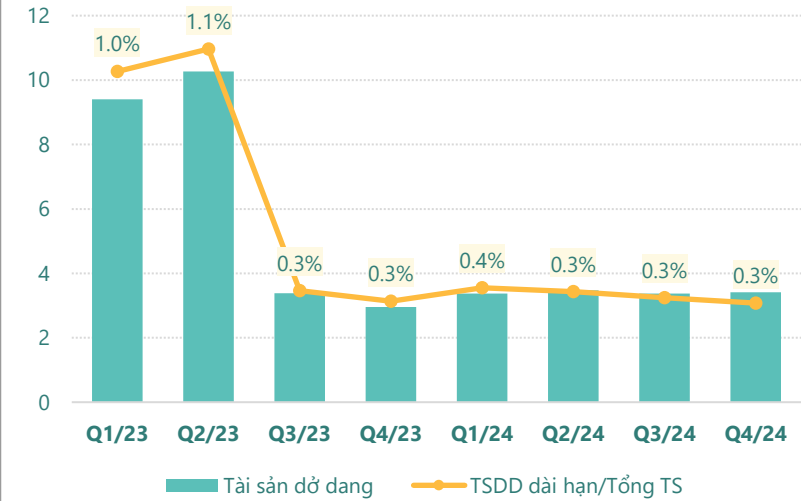
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

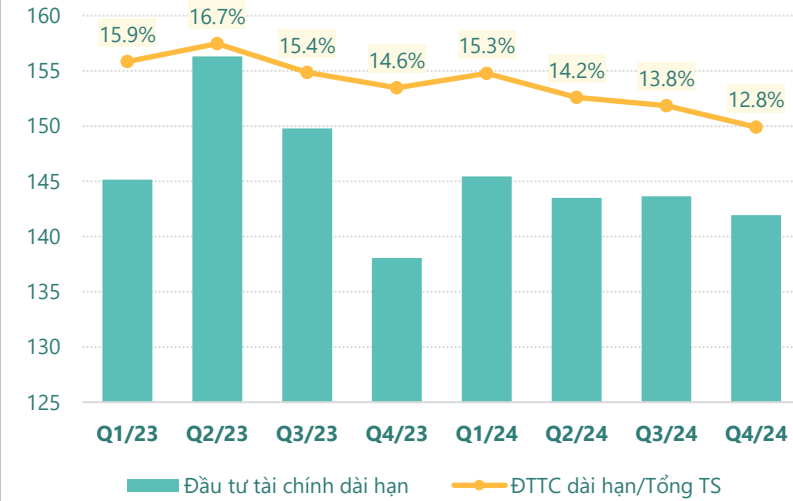
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

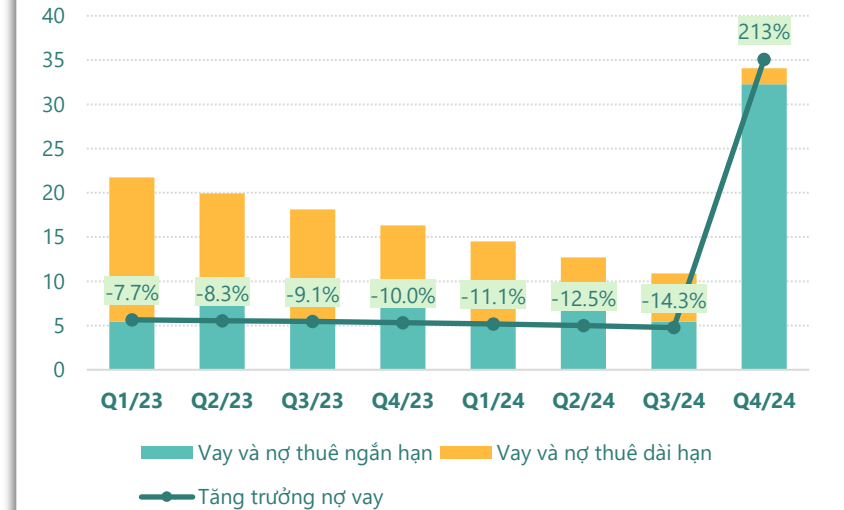
tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

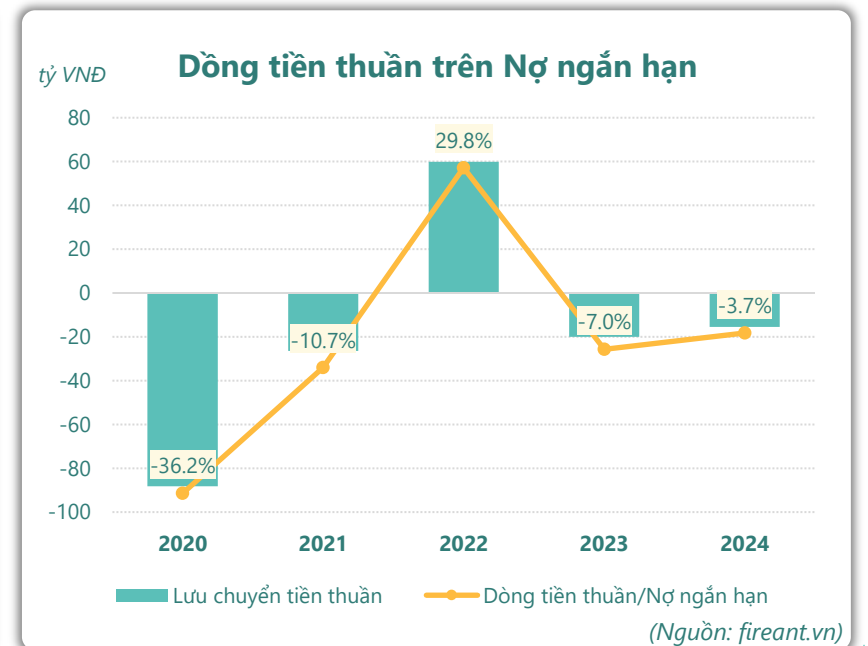
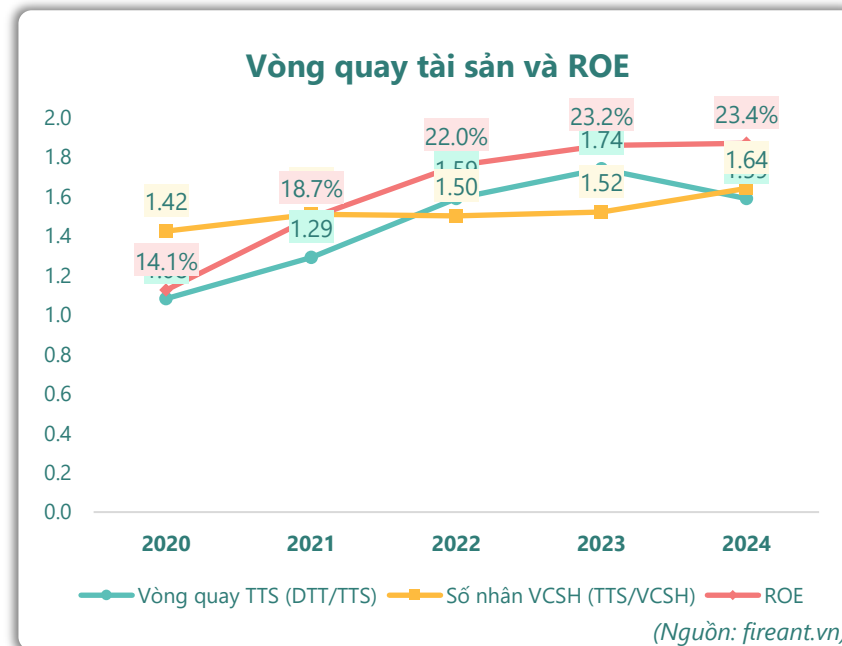
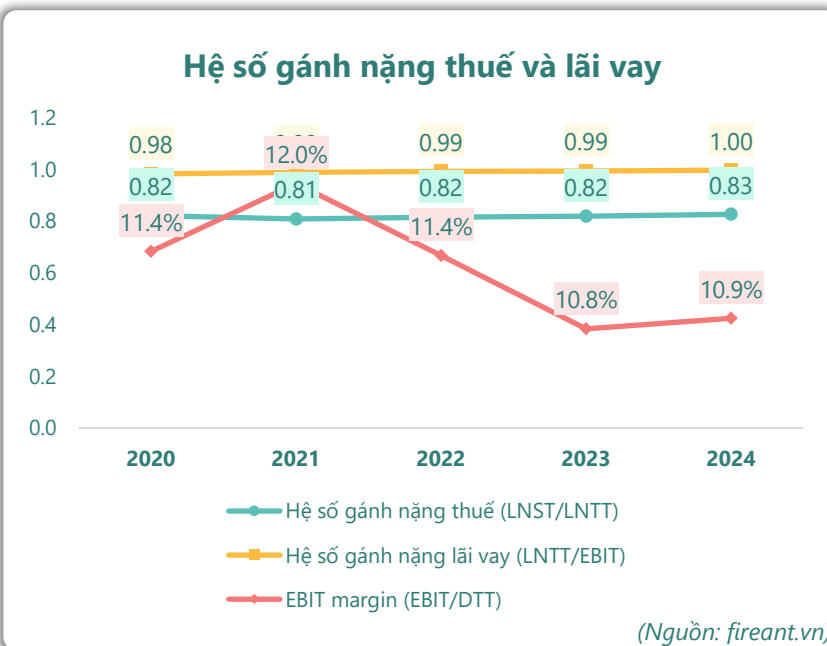
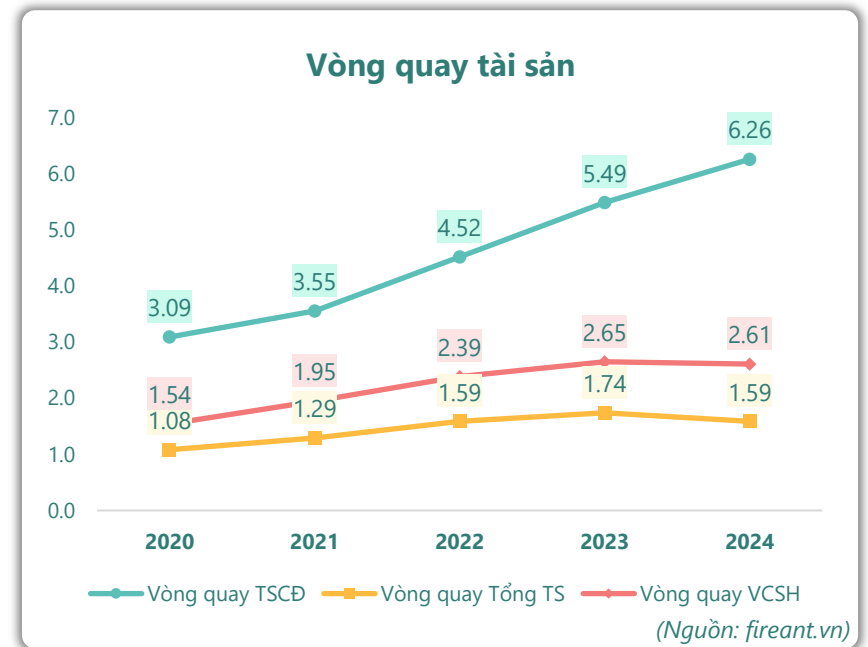
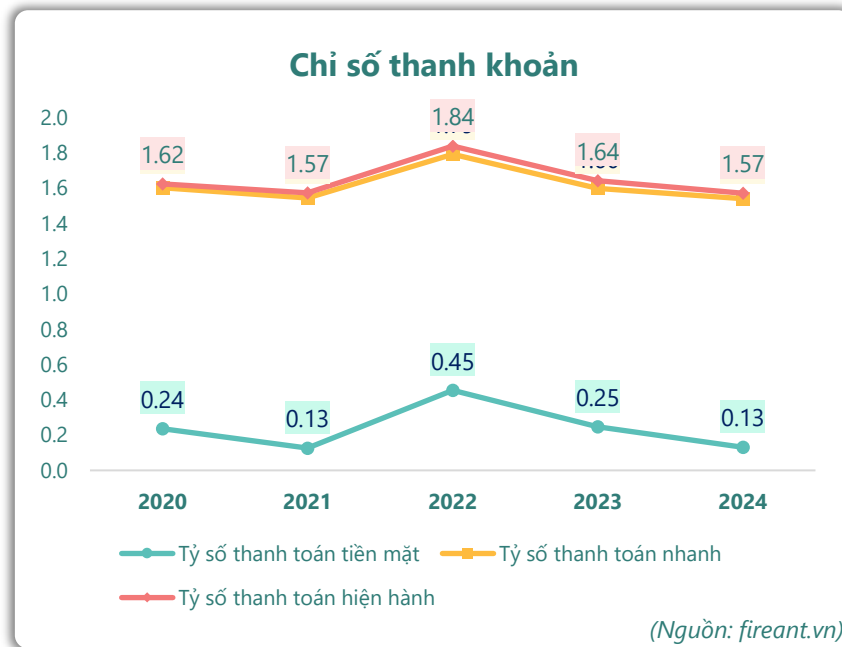
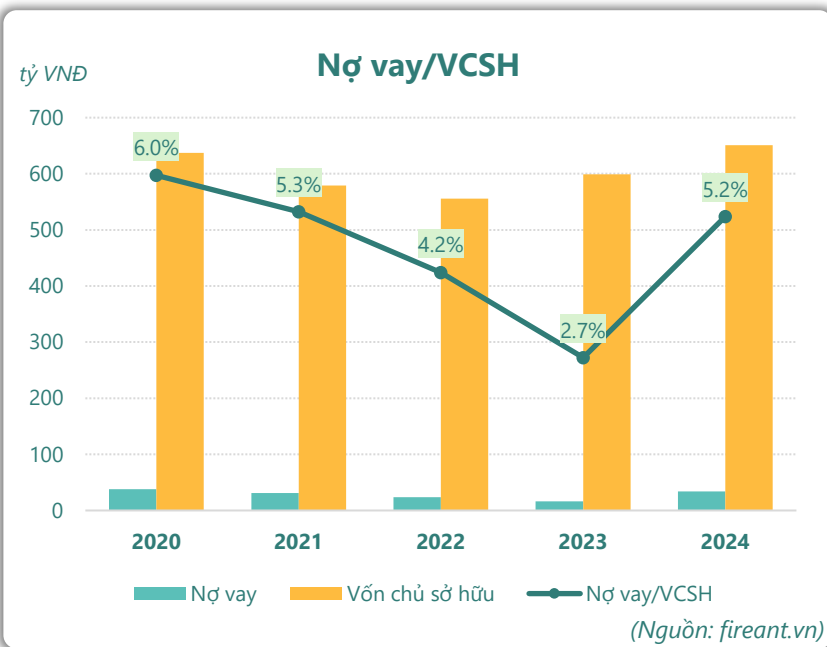
Nợ vay

tỷ VNĐ



(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG



**KẾT QUẢ KINH DOANH**

(tỷ VNĐ)	Q4/24	Q4/23	Thay đổi YoY	2024	2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	464	441	5.2%	1,631	1,529	6.7%
Giá vốn hàng bán	384	378	1.6%	1,383	1,290	7.2%
Lợi nhuận gộp	80.1	62.8	27.6%	248	239	3.8%
Doanh thu HĐTC	2.73	4.51	-39.5%	11.5	17.5	-34.4%
Chi phí TC	0.12	0.20	-40.9%	0.50	1.03	-50.9%
Chi phí lãi vay	0.12	0.20	-40.9%	0.50	1.03	-50.9%
LN trong công ty LKLD	10.1	1.61	527%	21.9	11.7	87.5%
Chi phí bán hàng	8.42	10.3	-18.3%	30.6	35.2	-13.0%
Chi phí QLDN	20.3	18.0	12.7%	73.6	70.2	4.9%
LN thuần từ HĐKD	64.1	40.4	58.6%	177	162	9.3%
Lợi nhuận khác	-0.09	0.56	-115%	-0.16	2.03	-108%
LN trước thuế	64.0	40.9	56.5%	177	164	7.9%
Lợi nhuận sau thuế	53.3	33.6	58.6%	146	134	8.8%
LNST của CĐ cty mẹ	53.2	33.0	61.3%	146	134	8.9%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	30.5	36.5	-21.1	16.5	48.0	-38.1
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-5.73	-1.54	-1.41	11.3	-1.22	-21.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-2.96	-66.6	-1.87	-2.19	-71.8	58.6
Tiền đầu kỳ	81.8	104	71.1	46.7	72.3	47.3
Lưu chuyển tiền thuần	21.8	-31.7	-24.4	25.6	-25.0	-0.79
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0.00	0	0	0	0.00
Tiền cuối kỳ	104	71.9	46.7	72.3	47.3	46.5

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	1,108	940	17.8%
Tài sản ngắn hạn	659	474	39.0%
Tiền và tương đương tiền	46.5	71.1	-34.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	154	139	11.0%
Phải thu ngắn hạn	440	248	77.4%
Hàng tồn kho	13.1	12.9	1.4%
Tài sản ngắn hạn khác	5.07	3.18	59.2%
Tài sản dài hạn	449	466	-3.7%
Phải thu dài hạn	24.1	20.0	20.6%
Tài sản cố định	247	274	-9.6%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	3.41	2.96	15.3%
Đầu tư tài chính dài hạn	142	139	2.3%
Tài sản dài hạn khác	32.2	30.7	4.9%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	461	342	35.1%
Nợ ngắn hạn	416	289	44.0%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	32.2	7.25	345%
Phải trả người bán ngắn hạn	272	166	63.8%
Nợ dài hạn	45.8	53.0	-13.7%
Vay và nợ thuê dài hạn	1.81	9.06	-80.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn chủ sở hữu	647	599	8.0%
Vốn điều lệ	302	302	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

(Nguồn: fireant.vn)

